



VIMC
Vietnam Maritime Corporation

Ký bởi: TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI
VIỆT NAM - CTCP
Thời gian ký: 28/04/2025 17:29:09

**TỔNG CÔNG TY
HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 652/HHVN-VP
V/v CBTT Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1/2025

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) Quý 1/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: MVN
- Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35770825
- Email: cbtt@vimc.co
- Website: vimc.co

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1/2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng.

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 28/04/2025 tại địa chỉ vimc.co

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý 1/2025;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất Quý 1/2025 (Văn bản số 645/HHVN-TCKT ngày 28/4/2025);

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- Tổng giám đốc;
- Người PTQTCT;
- Ban TCKT;
- Lưu: VT, VP. L01.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



CHÁNH VĂN PHÒNG
Trần Tuấn Hải

**TỔNG CÔNG TY
HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP**

Số: 645/HHVN-TCKT
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
trên BCTC hợp nhất quý 1 năm 2025

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP
2. Mã chứng khoán: MVN
3. Địa chỉ: Số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Hà Nội
4. Điện thoại: 024 35770825 Fax: 024 35770850
5. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025 (VND)	Quý 1 năm 2024 (VND)	Chênh lệch (VND)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) – (3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	366.702.598.860	479.370.859.028	(112.668.270.168)

Nguyên nhân chênh lệch chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: giảm 86 tỷ đồng
- Lợi nhuận tài chính: giảm 94 tỷ đồng
- Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh liên kết: tăng 81 tỷ đồng
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp: tăng 8 tỷ đồng
- Lợi nhuận khác: giảm 15 tỷ đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: giảm 9 tỷ đồng

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TGD, TCKT, D3.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cảnh Tĩnh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.206.468.954.656	13.250.276.250.627
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.1	3.348.616.724.342	3.255.012.146.283
1. Tiền	111		1.968.410.244.973	1.867.525.795.383
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.380.206.479.369	1.387.486.350.900
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.846.226.604.529	5.138.580.323.941
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	3.2	4.846.226.604.529	5.138.580.323.941
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.670.975.539.816	3.607.375.668.277
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.3	1.808.547.892.748	1.744.869.889.828
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3.4	929.921.193.477	904.476.701.248
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3.5	204.600.000.000	203.408.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3.6	1.090.438.913.539	1.114.081.771.535
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(366.795.288.749)	(363.723.523.135)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.262.828.801	4.262.828.801
IV. Hàng tồn kho	140	3.7	507.923.071.804	485.064.150.994
1. Hàng tồn kho	141		712.242.662.604	689.383.741.794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(204.319.590.800)	(204.319.590.800)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		832.727.014.165	764.243.961.132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.8	89.941.369.157	79.824.461.633
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		604.094.552.442	545.190.547.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.14	138.691.092.566	139.228.952.499
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.753.531.105.995	17.174.694.382.362
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.475.742.456.586	1.506.052.730.179
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		93.599.714.342	93.599.714.342
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	24.653.398.581	24.653.398.581
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	3.5	1.002.508.818.202	1.030.690.477.466
6. Phải thu dài hạn khác	216	3.6	354.980.525.461	357.109.139.790
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.211.099.349.599	9.100.520.065.447
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.9	8.522.063.232.395	8.401.808.885.120
- Nguyên giá	222		30.397.224.430.516	29.962.641.030.949
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.875.161.198.121)	(21.560.832.145.829)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	3.10	44.501.082.041	45.229.712.513
- Nguyên giá	225		58.290.437.844	58.290.437.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.789.355.803)	(13.060.725.331)
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.10	644.535.035.163	653.481.467.814
- Nguyên giá	228		929.857.322.343	934.523.120.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(285.322.287.180)	(281.041.652.199)
III. Bất động sản đầu tư	230	3.11	414.283.437.662	417.002.112.683
- Nguyên giá	231		823.353.856.463	801.560.573.617
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(409.070.418.801)	(384.558.460.934)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	3.12	3.867.286.817.420	3.528.272.652.993
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		39.174.016.771	39.141.592.111
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.828.112.800.649	3.489.131.060.882
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	3.13	2.368.783.251.636	2.220.497.150.565
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.997.593.920.234	1.849.307.819.163
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		395.522.409.602	395.522.409.602
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24.333.078.200)	(24.333.078.200)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		416.335.793.092	402.349.670.495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	388.300.200.821	373.585.689.251
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.11	28.035.592.271	28.763.981.244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		30.960.000.060.651	30.424.970.632.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13.275.175.244.601	13.008.273.019.746
I. Nợ ngắn hạn	310		7.648.015.016.113	8.099.991.348.524
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.14	1.346.369.482.164	1.698.029.979.726
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.15	75.144.443.308	77.566.769.514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.16	264.413.508.374	309.516.290.210
4. Phải trả người lao động	314		332.472.444.244	684.237.666.497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	3.17	2.389.603.776.703	2.313.842.060.507
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.18	171.233.930.102	25.249.417.363
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	3.19	1.587.891.240.154	1.542.820.618.819
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3.20	1.334.585.701.563	1.280.673.986.345
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		700.000.000	25.100.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		145.600.489.501	142.954.559.543
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.627.160.228.488	4.908.281.671.222
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	3.17	13.882.563.322	13.882.563.322
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	3.18	42.923.318.810	44.734.415.104
7. Phải trả dài hạn khác	337	3.19	2.383.005.959.430	2.431.312.667.846
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3.20	2.728.070.640.081	1.949.475.482.841
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.11	459.277.746.845	468.876.542.109
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.684.824.816.050	17.416.697.613.243
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.21	17.684.824.816.050	17.416.697.613.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		745.029.557	745.029.557
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		73.760.124.299	73.241.144.535
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.203.637.830.471)	(3.203.637.830.471)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		71.547.218.172	108.499.338.222
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.028.340.542.214	2.933.165.394.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		92.227.503	92.227.503
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		994.434.081.063	596.828.553.066
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		724.492.467.292	(1.431.601.734.457)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		269.941.613.771	2.028.430.287.523
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.713.663.423.713	4.901.883.756.517
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		30.960.000.060.651	30.424.970.632.989

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Duyên

TRƯỞNG BAN TCKT

Lê Duy Dương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
			Năm nay (VND)	Năm trước (VND)
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	4.1	3.745.051.095.413	3.596.671.704.544
2. Các khoản giảm trừ	02	4.2	1.352.326.899	543.769.803
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.743.698.768.514	3.596.127.934.741
4. Giá vốn hàng bán	11	4.3	3.103.108.397.191	2.869.696.945.215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		640.590.371.323	726.430.989.526
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.4	121.500.083.297	168.594.435.855
7. Chi phí tài chính	22	4.5	122.777.105.794	75.445.908.696
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>58.094.187.073</i>	<i>44.071.755.322</i>
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		121.446.981.236	40.381.556.136
9. Chi phí bán hàng	25	4.6	31.430.878.989	30.587.166.085
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.7	276.295.498.897	269.272.462.116
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		453.033.952.176	560.101.444.620
12. Thu nhập khác	31	4.8	12.590.600.062	22.783.028.664
13. Chi phí khác	32	4.9	11.309.783.817	6.318.603.128
14. Lợi nhuận khác	40		1.280.816.245	16.464.425.536
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		454.314.768.421	576.565.870.156
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.10	97.474.591.025	98.380.798.272
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	4.11	(9.862.421.464)	(1.185.797.144)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		366.702.598.860	479.370.869.028
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		269.941.613.771	342.461.606.041
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		96.760.985.089	136.909.262.987
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		225	285
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lê Duy Dương




Nguyễn Cảnh Tinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 31/03	
		Năm 2025 (VND)	Năm 2024 (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	454.314.768.421	576.565.870.156
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	367.611.827.260	317.945.387.067
- Các khoản dự phòng	03	(14.332.189.209)	(9.075.855.113)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21.386.054.122	(38.890.903.907)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(117.564.240.206)	(100.762.620.776)
- Chi phí lãi vay	06	47.136.242.674	36.596.708.479
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(616.965.380)	(8.442.584.616)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	757.935.497.682	773.936.001.290
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(46.024.851.714)	(435.211.506.750)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.590.207.178)	(571.928.704)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.156.533.072.715)	(4.826.840.822)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.514.765.480	6.063.360.295
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.516.309.173)	(44.179.980.023)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(184.352.293.534)	(214.224.159.969)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	640.162.988	1.870.791.785
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(62.102.494.980)	(43.747.892.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(725.028.803.144)	39.107.844.896
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(791.916.608.132)	(419.760.962.301)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.093.720.829	11.623.411.211
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.263.360.715.601)	(1.097.381.007.339)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.603.169.980.793	2.049.385.476.631
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(37.202.957.441)	(887.173.165)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.339.366.418	-
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.796.778.259	79.380.639.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(412.080.434.875)	622.360.384.650

595
IG TY
HẢI
IAM
CP
- TP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01 đến 31/03	
		Năm 2025 (VND)	Năm 2024 (VND)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.343.296.206.405	67.470.898.764
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(63.449.948.802)	(76.571.456.179)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.147.852.689)	(50.917.666.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.220.698.404.914	(60.018.224.082)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	83.589.166.895	601.450.005.464
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.255.012.146.283	2.771.448.217.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.015.411.164	25.419.112.767
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.348.616.724.342	3.398.317.335.829

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Thanh Duyên

Lê Duy Dương

Nguyễn Cảnh Tinh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/03/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ – TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

1.2. LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường bộ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải; hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; hoạt động đại lý, giao nhận vận chuyển, logistics, kho bãi lưu giữ hàng hóa, mua bán nợ ...

1.3. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong quý 1 năm 2025, kinh tế Việt Nam duy trì đà tăng trưởng, thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động xuất nhập khẩu là yếu tố thuận lợi lớn cho hoạt động vận tải biển. Tuy nhiên sự phục hồi kinh tế toàn cầu còn chậm và bất định ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu vận chuyển hàng hóa, có thể làm giảm sản lượng. Căng thẳng tại các khu vực Biển Đỏ tiếp tục gây gián đoạn tuyến, làm tăng chi phí hoạt động và tạo biến động lớn, khó lường về giá cước vận tải quốc tế. Áp lực cạnh tranh từ đội tàu mới trên thị trường quốc tế gia tăng, tạo sức ép lên doanh thu và lợi nhuận từ mảng vận tải biển. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam và các doanh nghiệp thành viên chịu tác động chung của ảnh hưởng thị trường vận tải biển quốc tế do đó trong quý 1 lợi nhuận trước thuế hợp nhất chỉ đạt 454 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước là 576 tỷ đồng.

1.4. CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Tổng công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2025 bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	TP. Hà Nội	59,50%	60,59%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,01%	99,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (i)	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,52%	74,13%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	34,51%	52,72%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực VOSCO	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Cung ứng nhân lực
Công ty Cổ phần dịch vụ Cảng Hậu Giang	Hậu Giang	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	TP. Hà Nội	99,56%	99,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	50,55%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	50,55%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Đại lý Vận tải quốc tế Phía Bắc	TP. Hải Phòng	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH Vitamas	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải

(i) **Tại Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn:**

Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác Cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“QNP”), ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành (“Hợp Thành”). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo hợp đồng, Tổng giá trị chuyển giao bao gồm (1) Số tiền chuyển giao và (2) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (1) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.

- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (2) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến thời điểm 31/03/2025, các bên vẫn chưa xác định được giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Vì vậy, Tổng công ty chưa thanh toán khoản này cho Hợp Thành.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, NĂM TÀI CHÍNH, CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng công ty kiểm soát (Các Công ty con) được lập cho kỳ tài chính tại ngày 31/03/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty.

2.2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

2.4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

2.4.1 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.4.2 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4.3 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát